

MỘT HƯỚNG PHÁT TRIỂN KÍ HIỆU HỌC

PHẠM HỒNG HẢI¹

NGUYỄN CÔNG ĐỨC²

HUỲNH THỊ HỒNG HANH³

Abstract: This article summarizes a development direction of Semiotics. Inheriting Saussure's Semiotics foundation, authors such as Hjelmslev, Halliday, Martin,... have developed it into the Social Semiotics with Systemic Functional Semiotics as its great achievement. The present article discusses the nature and development of language in the following aspects: (i) The object of language is the relationship between the signifier and the signified; (ii) Language is form rather than material; (iii) Language is a stratified semiotic system; and (v) The development of the form in Semiotics.

Key words: *Semiotics, system functional semiotics, form, substance, expression, content, syntagmatic, paradigmatic.*

1. Giới thiệu

Kí hiệu học là một trong những nền tảng ngôn ngữ học quan trọng nhất. Có nhiều đường hướng nghiên cứu kí hiệu. Bài viết đề cập đến một đường hướng Kí hiệu học - từ nền tảng của Saussure, các tác giả Hjelmslev, Roland Barthes, Halliday, Martin đã và đang kế thừa, phát triển. Từ mô hình kí hiệu ban đầu - cái biểu đạt/cái được biểu đạt, phát triển thành biểu hiện/nội dung, kí hiệu biểu thị/ kí hiệu hàm biểu, hình thức biểu đạt/ hình thức nội dung,.. Và, mô hình kí hiệu được phân tầng bậc chi tiết hơn để thỏa mãn trong việc lí giải các đối tượng phức tạp, đa dạng hơn trong xã hội hiện đại. Đường hướng này phát triển mạnh hướng Kí hiệu học xã hội, mà Kí hiệu học Chức năng Hệ thống (Systemic Functional Semiotics - SFS) là một đỉnh cao, và đang chứng tỏ được tiềm năng ứng dụng rộng rãi hiện nay.

2. Một hướng phát triển Kí hiệu học

2.1. Sơ lược về chất liệu và hình thức

Có thể tạm khái quát: Với Saussure, ngôn ngữ là hình thức, chứ không phải là chất liệu. Với Hjelmslev, Halliday, Martin, thì ngôn ngữ là hình thức hơn là chất liệu. Đây là vấn đề then chốt, cần xác định để hiểu được bản chất của mô hình Kí hiệu. Hiểu được tiến trình phát triển ngày càng rõ nét của hình thức trong mô hình kí hiệu, cũng như hiểu được mô hình kí hiệu thì mới phát huy được tiềm năng ứng dụng to lớn của nó. Vậy, hình thức và chất liệu được xác định thế nào?

^{1, 2, 3} Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Có thể xác định một cách tương đối: Chất liệu thuộc cái biểu đạt. Hình thức thuộc cái được biểu đạt. Trong quá trình phát triển Kí hiệu học, hình thức và chất liệu tiếp tục được phân chia, phân tầng - Hình thức: hình thức nội dung/hình thức biểu đạt; Chất liệu: chất liệu nội dung/chất liệu biểu đạt. Bản chất cốt lõi của Kí hiệu là hình thức. Và, cái được biểu đạt/cái biểu đạt tương đương với hình thức nội dung/hình thức biểu đạt.

Chất liệu là thành tố được xem như nguyên liệu “thô”, vô nghĩa, của ngôn ngữ. Hình thức là trật tự liên kết (trong đó các yếu tố hợp lại trong một cách có nghĩa). Vì vậy, Hình thức là mối quan tâm của nghiên cứu ngôn ngữ học, chứ không phải chất liệu. Hình thức có thể được chia thành các cấp độ - hình thức biểu đạt (dạng thức của các yếu tố), và hình thức nội dung (các cấp độ nghĩa).

Chất liệu (substance) thường ở dạng âm (phonic) và kí tự (graphic). Âm gồm các âm vị (phonemes). Kí tự gồm hình vị (morphemes), thể hiện dạng chữ viết, và gồm tự vị (graphemes) thể hiện âm vị ở dạng mẫu tự (alphabets). Hình thức (form) là một trật tự nhất định của chất liệu để tạo nghĩa, thuộc khái niệm. Ví dụ, Các âm khi được sắp xếp trong một trật tự nào đó (thành từ) để biểu đạt nghĩa. Các từ được sắp xếp trong một trật tự nào đó thì (thành câu) biểu đạt một ý tưởng/hành động có nghĩa. Chính sự sắp xếp đã tạo nên hình thức, giống như người thợ mộc tạo thành cái ghế từ gỗ - tức là đổi từ chất liệu thành hình thức;

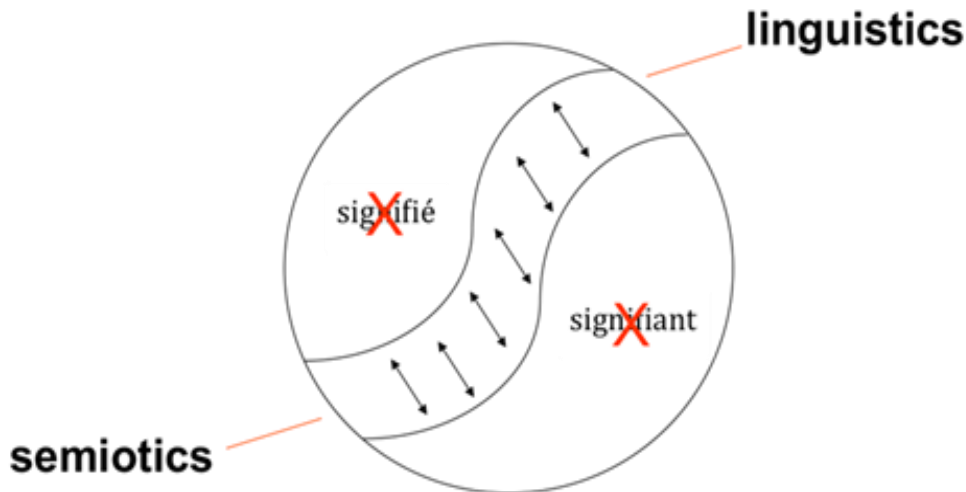
Nội dung dưới đây sẽ khái lược quan điểm của các nhà kí hiệu học tiêu biểu theo hướng: cái biểu đạt/cái được biểu đạt được mở rộng, phát triển thế nào? Yếu tố hình thức được xác định ngày càng rõ nét như thế nào? Mô hình kí hiệu được hoàn thiện như thế nào?

2.2. Một hướng phát triển Kí hiệu học

2.2.1. Saussure

Một kí hiệu là thể thống nhất của cái biểu đạt (hình ảnh âm thanh) và cái được biểu đạt (khái niệm) (Hình 1). Quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt được xem như “nghĩa”, là đối tượng của ngôn ngữ học và kí hiệu học. Hình 1 giải thích ngôn ngữ và kí hiệu trong mối quan hệ ràng buộc giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Ranh giới ở Hình 1 được xem như màng lưới các mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Các biểu tượng “x” trong Hình 1 thể hiện Ngôn ngữ học, Kí hiệu học bản chất là hình thức, chứ không phải là chất liệu. Đây là vấn đề quan trọng, xuyên suốt trong tiến trình nghiên cứu kí hiệu, ngôn ngữ, như Saussure (1966, tr. 113) đã nhấn mạnh - “Ngôn ngữ học ... hoạt động ở ranh giới nơi các yếu tố của âm và ý niệm kết hợp với nhau: sự kết hợp của chúng tạo ra một hình thức chứ không phải một chất liệu”.

Saussure đã xác lập nền tảng Kí hiệu học, xác định bản chất của kí hiệu là hình thức, giá trị của mỗi kí hiệu được quy định bởi sự chi phối của các yếu tố trong hệ thống. Các kí hiệu ngôn ngữ có thể được sắp xếp theo các hệ hình khác nhau của hình thức để tạo nên tính hệ thống của ngôn ngữ.



Hình 1. Mối quan hệ ràng buộc giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt - đối tượng nghiên cứu của Ngôn ngữ học và Kí hiệu học

Mỗi hệ thống (kí hiệu) đều là sự lựa chọn kết hợp của hai trục - đối vị/liên tưởng (Paradigmatic) và trục kết hợp/ngữ đoạn (Syntagmatic). Mối liên hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt là vô đoán. Tính vô đoán của mỗi liên hệ này và sự lựa chọn trên trục đối vị làm cho kí hiệu ngôn ngữ có tính hình thức. Các quan hệ ngữ đoạn cung cấp một chuỗi các yếu tố có thứ tự trong một sắp xếp tuyến tính cho các cấu trúc, và các quan hệ đối vị cung cấp các hệ hình (paradigms). Hệ hình là một tập hợp các đối lập hoặc lựa chọn trong bối cảnh cụ thể. Theo Suzanne Eggins [3, tr.193], “các phương pháp tiếp cận ngữ pháp chức năng có xu hướng ưu tiên mô tả các quan hệ đối vị” để bộc lộ các thành phần chức năng đứng đối lập nhau. Các kí hiệu ngôn ngữ có thể được sắp xếp theo các trục dọc khác nhau của hình thức để tạo nên tính hệ thống của ngôn ngữ.

Khi tập trung vào các khía cạnh ngôn ngữ của kí hiệu và quá trình kí hiệu (signs & semiosis), Saussure (1983) cũng nhấn mạnh kí hiệu học là một môn khoa học nghiên cứu vai trò của các kí hiệu như một phần của đời sống xã hội. Nó sẽ hình thành một phần của tâm lý xã hội, và do đó là một phần của tâm lý học phổ quát. Kí hiệu học sẽ xác minh bản chất của các kí hiệu và các quy tắc chi phối chúng. Ngôn ngữ học chỉ là một nhánh của khoa học đại cương này. Các quy tắc mà kí hiệu học khám phá ra sẽ là các quy tắc khả dụng trong ngôn ngữ học, và ngôn ngữ học do đó sẽ được gán cho một vị trí được xác định rõ ràng trong lĩnh vực tri thức của con người.

2.2.2. Hjelmslev

Hjelmslev đã phát triển cái biểu đạt/cái được biểu đạt của Saussure thành mặt biểu đạt (expression)/ nội dung (content), và xác lập cụ thể các mặt của kí hiệu, chú trọng đến chất liệu (Substance) và Hình thức (Form) của mỗi mặt. Từ sự mở rộng mô hình kí hiệu này, chúng ta bắt đầu có thể xác định các đối tượng phức tạp như Ngữ đoạn, câu, văn bản, diễn ngôn, v.v... Hjelmslev đã phân tầng hệ thống kí hiệu và chú trọng vào Hình thức Nội dung và Hình thức Biểu đạt. Có thể nói, sự phân chia của Hjelmslev là một bước đột phá trong nghiên cứu kí hiệu.

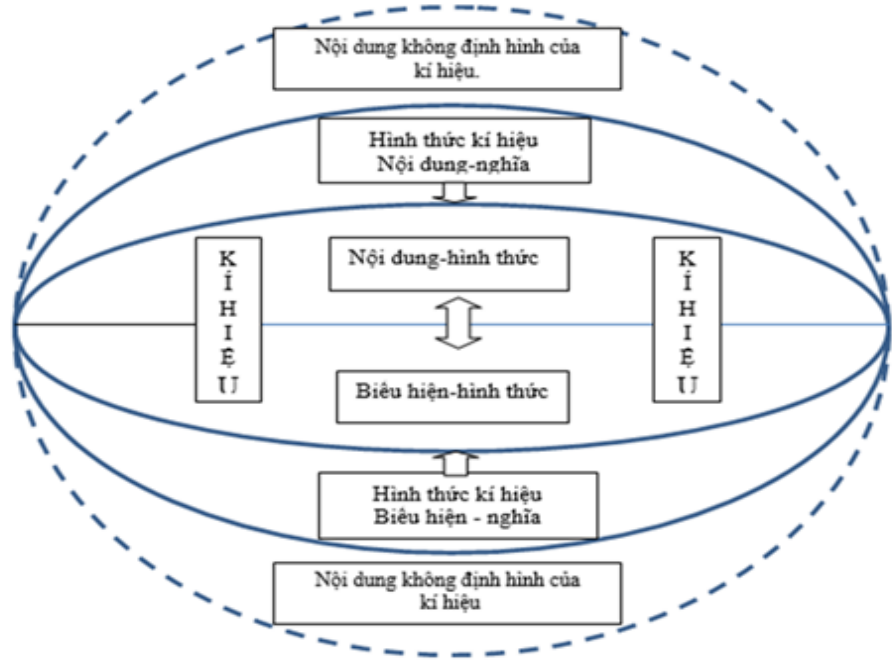
Bảng 1 cho thấy quan điểm nổi tiếng của Hjelmslev [10] về sự giao thoa giữa Hình thức và Chất liệu với Nội dung và Biểu đạt. Hjelmslev đã đưa thêm vào sơ đồ này các khái niệm: Chất liệu biểu đạt (Expression substance) và Hình thức biểu đạt (Expression form) (tổ chức của những cái biểu đạt), Chất liệu nội dung (Content substance) (ý niệm) và Hình thức nội dung (Content form) (tổ chức của những cái được biểu đạt). Ông cũng nhấn mạnh rằng bản chất của ngôn ngữ là hình thức, và nỗ lực làm rõ rằng: Ngôn ngữ không phải là một hệ thống các kí hiệu đơn giản, mà là một hệ thống kí hiệu phân tầng. Trong sự phân đoạn này, các cấp độ của hình thức nội dung và hình thức biểu đạt - không cái nào ưu tiên hơn cái nào, không có đặc quyền của cái này hơn cái kia (như trong sơ đồ ban đầu của Halliday 1961-1994).

Bảng 1. Giao diện của hình thức/chất liệu với nội dung/biểu đạt

Table 1. Hjelmslev's intersection of form/substance with content/expression.

	Content	Expression
Form	Content form	Expression form
Substance	Content substance	Expression substance

Ở một góc độ khác (Hình 2), có thể thấy, trong mô hình kí hiệu của Hjelmslev, cốt lõi của kí hiệu là hình thức nội dung và hình thức biểu đạt.



Hình 2. Mô hình kí hiệu của Hjelmslev

Có thể tóm tắt quan điểm của Hjelmslev như trong Bảng 2:

Bảng 2. Tóm tắt quan điểm của Hjelmslev [10]

		Hình thức	Chất liệu
KÍ HIỆU	BIỂU ĐẠT (cái biểu đạt)	Hình thức biểu đạt (ngôn ngữ, cấu trúc cú pháp, kỹ thuật, phong cách,...)	Chất liệu biểu đạt (vật chất vật lý: hình ảnh, âm thanh,...)
	NỘI DUNG (cái được biểu đạt)	Hình thức nội dung (cấu trúc ngữ nghĩa, cấu trúc chủ đề,...) là sự tổ chức hình thức của những cái được biểu đạt.	Chất liệu nội dung (chủ đề, chủ thể, thể loại, cảnh giới,... các phương diện thuộc cảm xúc, tư tưởng hệ, hay đơn giản là các khía cạnh thuộc ý niệm của cái được biểu đạt);

Hjelmslev đã sử dụng các phân đôi quan trọng của chủ nghĩa cấu trúc là *nội dung* với *biểu đạt*, *hình thức* với *chất liệu*. Nhưng có khác với Saussure, ông kết hợp một cách tự do các thành viên của sự phân đôi này trong hình thức biểu đạt, chất liệu biểu đạt, hình thức nội dung và chất liệu nội dung, trong đó thừa nhận không chỉ hình thức biểu đạt mà còn cả hình thức nội dung. Do đó, trên thực tế, Hjelmslev đã sắp xếp hai phân đôi trong một ma trận - thể hiện sự phân tầng hai chiều của ngôn ngữ. Hjelmslev đã định nghĩa đối tượng chính (và duy nhất, lúc đầu) của mô tả ngôn ngữ là hình thức hơn là chất liệu (so sánh với Saussure: ngôn ngữ là hình thức, không phải chất liệu) (Hjelmslev, 1943: 22; [10, tr. 23]). Điều này có nghĩa là sự phân tầng hai chiều liên quan đến sự kết hợp lưỡng phân của Hjelmslev nhằm mục đích tập trung sự chú ý mô tả vào hình thức nội dung và hình thức biểu đạt. Nói cách khác, một số tầng (strata) được quan tâm về mặt lí thuyết trung tâm hơn những tầng khác.

Trong khi phân biệt chặt chẽ giữa hình thức và chất liệu, giữa nội dung và biểu đạt, Hjelmslev dường như bác bỏ quan niệm truyền thống về hình thức - xem hình thức như là khác biệt với chức năng. Ông coi các mối quan hệ (đối vị và ngữ đoạn) được xác định trong phân tích văn bản là mang tính chức năng (functives), hình thức ngôn ngữ là chức năng. Tuy Hjelmslev chưa bàn hệ thống đến cơ chế lựa chọn nghĩa của Hệ thống kí hiệu, nhưng, ông đã chú trọng xác định hai mặt quan trọng của kí hiệu (*hình thức nội dung* và *hình thức biểu đạt*). Hai mặt này song song, liên đới và phụ thuộc lẫn nhau và chúng cùng nhau đóng vai trò là chức năng kí hiệu (sign function).

2.2.3. Barthes

Bảng 3: Kế thừa hệ thống của Saussure và Hjelmslev, Barthes (1915 - 1980) đã triển khai thành một hệ thống mới. Theo đó thì toàn bộ hệ thống thứ nhất làm thành bình diện biểu đạt của hệ thống thứ hai, và hai hệ thống này lồng vào nhau. Barthes gọi hệ thống thứ nhất là biểu đạt trực biểu/ kí hiệu thông thường (dénotation) và hệ thống thứ hai là biểu đạt hàm biểu/ biểu tượng (connotation). Cái biểu đạt được phát triển thành hình thức, cái được biểu đạt thành nội dung. Đây cũng là hai thành phần giúp hình thành nên mọi tác phẩm nghệ thuật, hình thành siêu kí hiệu và ngôn ngữ biểu tượng.

Bảng 3. Giải thích hệ thống Kí hiệu học hàm nghĩa của Barthes

(A)	KÍ HIỆU HỌC BIỂU THỊ (KÍ HIỆU BIỂU THỊ)	
	HÌNH THỨC BIỂU THỊ (CBD)	NỘI DUNG BIỂU THỊ (CĐBD)
	Sự vật, hiện tượng Hình ảnh biểu thị	Quan niệm, khái niệm, ý nghĩa, biểu đạt
(B)	HÌNH THỨC SỰ HÀM NGHĨA (Kí hiệu biểu thị - hiển ngôn) (CBD)	NỘI DUNG SỰ HÀM NGHĨA (Kí hiệu ẩn dụ - Mật ngôn) (CĐBD)
	KÍ HIỆU HỌC HÀM NGHĨA (KÍ HIỆU HÀM NGHĨA)	
(S)	BIỂU TƯỢNG (Symbol)	

Sơ đồ giải thích hệ thống Kí hiệu học hàm nghĩa của người viết
(Hệ thống siêu kí hiệu - biểu tượng)

Mô hình kí hiệu của Barthes có thể được thể hiện dễ hiểu hơn như sau:

Bảng 4. Kí hiệu học của Barthes được trình bày theo cách khác

KÍ HIỆU (Biểu tượng)	CÁI BIỂU ĐẠT	Kí hiệu thông thường	KÍ HIỆU HỌC BIỂU THỊ	
			Hình thức biểu thị (CBD_1)	Nội dung biểu thị (CĐBD_1)
	CÁI ĐƯỢC BIỂU ĐẠT	Siêu kí hiệu	Hình thức sự hàm nghĩa (CBD_2)	Nội dung sự hàm nghĩa CĐBD_2)
			KÍ HIỆU HỌC HÀM NGHĨA	

Hệ thống kí hiệu được Barthes phát triển có tiềm năng ứng dụng lớn. Hướng tiếp cận mở rộng này cũng được Jacques Derrida, Umberto Eco, Michel Foucault và nhiều nhà khoa học khác phát triển. Như vậy, văn bản/diễn ngôn cũng được xem là một kí hiệu, một tổ chức hết sức phức tạp. Và, các cấu trúc ngôn từ tạo thành văn bản được xem như cái biểu đạt, còn mô hình thể giới được hiện thực hóa trong tác phẩm là cái được biểu đạt của kí hiệu. Như vậy, quan niệm về cái biểu đạt, cái được biểu đạt và kí hiệu đã vượt ra ngoài khuôn khổ của cấu trúc luận giai đoạn đầu để hình thành nên một trào lưu mới với tên gọi giải cấu trúc hay hậu cấu trúc luận. Từ ứng dụng này, theo quan điểm kí hiệu học, Barthes đã đi đến một nhận định về văn hoá dưới góc nhìn kí hiệu học như sau: Văn hoá là một tập hợp các hệ thống kí hiệu phụ thuộc vào những quy luật mang tính cấu trúc

nhất định. Theo đó, văn hoá chính là tập hợp của hệ thống các biểu tượng và biểu tượng là “đơn vị cơ bản” của văn hoá (Nguyễn Văn Hậu, 2010).

2.2.4. Halliday

(1) Halliday → Hjelmslev

Bảng 5 cho thấy sự kế thừa và phát triển của Halliday từ quan điểm của Hjelmslev về hình thức và chất liệu. Phân tầng trong mô hình kí hiệu của Hjelmslev là hai chiều, trong khi phân tầng ở Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (SFL) là một chiều. Trong cả hai lý thuyết, nguyên tắc tổ chức và các ưu tiên mô tả có chủ ý rất khác nhau. Sự phân tầng của Hjelmslev nhằm mục đích giới hạn đối tượng chính của ngôn ngữ đối với hình thức chứ không phải chất liệu, trong khi vẫn duy trì sự phân biệt giữa nội dung và biểu đạt. Trong khi, sự phân tầng của Halliday nhằm mục đích nắm bắt tất cả các tầng, mối quan hệ giữa các tầng, sự phân tầng ở bình diện nội dung, và chú trọng đến quan hệ đối vị. Hơn nữa, tầng hình thức nội dung của Hjelmslev và tầng Ngữ pháp-từ vựng (lexicogrammar) của Halliday có sự khác biệt rõ ràng.

Bảng 5. Tóm lược sự kế thừa Hjelmslev của Halliday

		Hjelmslev		Halliday	
KÍ HIỆU	BIỂU ĐẠT (Expression)	Hình thức biểu đạt (Expression form)	Chất liệu biểu đạt (Expression substance)	Hình thức biểu đạt (grammar & lexis)	Chất liệu biểu đạt (phonic, or graphic /script)
	NỘI DUNG (Content)	Hình thức nội dung (Content form)	Chất liệu nội dung (Content substance)	Hình thức nội dung (context/ semantics)	Chất liệu nội dung (extra-textual features /non-linguistic phenomena)

(2) Halliday (1961)

Bảng 6 cho thấy mô tả của Halliday về ngôn ngữ là có *ba cấp độ quan hệ*: Chất liệu (Substance), Hình thức (Form), Tình huống (Situation), với Hình thức là trung tâm. Kiểu quan hệ này bị ảnh hưởng từ khái niệm về kí hiệu (sign) của Saussure, từ những ý tưởng về các cấp độ chất liệu và hình thức của Hjelmslev (1961), từ quan niệm của Firth (1957) về mối quan hệ giữa văn bản và ngữ cảnh (Ngôn ngữ thể hiện chức năng trong ngữ cảnh). Tiếp cận phân tích ngôn ngữ theo các cấp độ, coi văn bản như một bộ phận cấu thành của ngữ cảnh tình huống. Tình huống là một nhóm các phạm trù ngôn ngữ và phi ngôn ngữ có liên quan, chứ không chỉ là một bối cảnh (setting), hoặc phong, nền (backdrop) cho ngôn từ. Bảng 6 cho thấy: hình thức nội dung (Grammar - lexis) là trung tâm, âm vị học, ngữ cảnh được coi là những cấp độ liên thông. [16]

Trong mô hình của Halliday (1961), cái được biểu đạt có hình thức (form) ở dạng Grammar Lexis, cái biểu đạt được xác định khá cụ thể về chất liệu (phonic substance, graphic substance). Chất liệu thuộc ngôn ngữ được hiện thực ở hình thức ở dạng Phonology và Orthography. Chất liệu phi ngôn ngữ được hiện thực ở hình thức ở dạng Context. Như vậy, hình thức cũng như mô hình kí hiệu đã được xác định cụ thể, rõ nét hơn trong sự phân tầng.

Bảng 6. Các cấp độ ngôn ngữ (Halliday, 1961)

Phonetics		Linguistics		
SUBSTANCE	↔	FORM	↔	SITUATION
Phonic substance	phonology	{ grammar lexis }	context	{ Extra-textual features }
Graphic substance	orthography			

(3) Halliday (1964)

Bảng 7: Halliday (1964) đã hoàn thiện mô hình SFL năm 1961 của mình bằng cách xác định rõ hơn: mối quan hệ giữa tình huống (situation) và hình thức (form), tức là các nguồn lực phi ngôn ngữ (non-linguistics) được hiện thực ở hình thức qua ngữ nghĩa (Semantics). Cả hai mô hình (1961, 1964) đều từ cái biểu đạt và được biểu đạt để xác định cụ thể hơn các yếu tố - hình thức, chất liệu, mở rộng thêm yếu tố tình huống. Các mô hình cũng thể hiện sự chú trọng đến trực tiếp/đối vị.

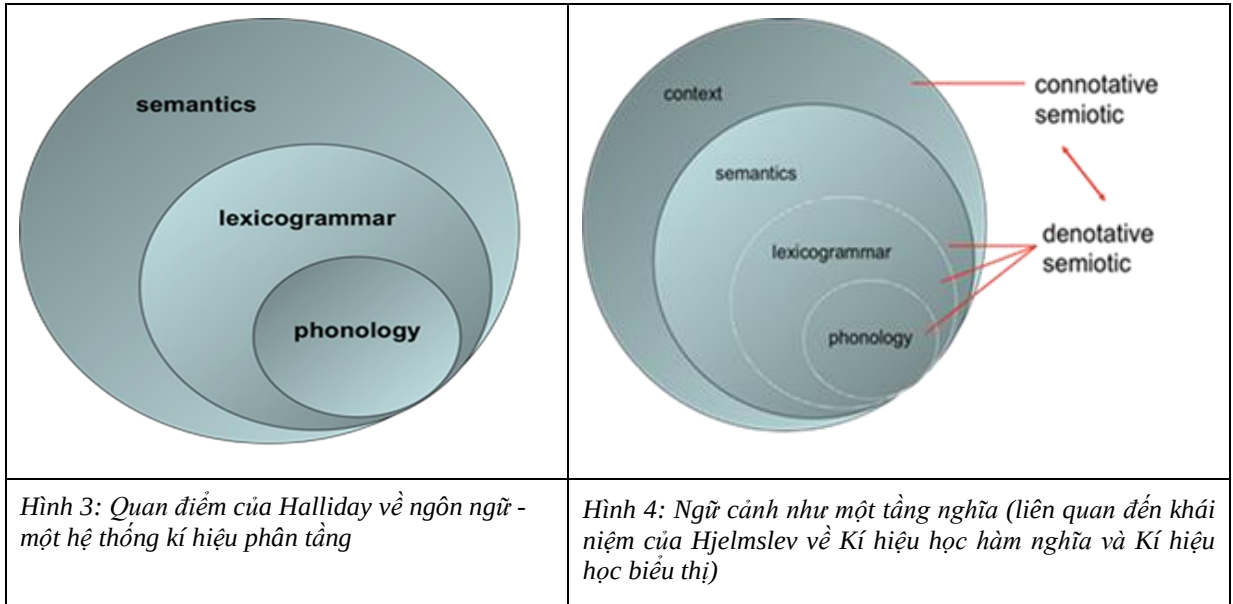
Bảng 7. Các cấp độ ngôn ngữ - Halliday_1964

Subject concerned:	Phonetics		Linguistics		
	SUBSTANCE (phonic or graphic)	relation of form and substance	FORM	CONTEXT (relation of form and situation)	situation (non-linguistic phenomena)
Level (general):	PHONETICS	PHONOLOGY	GRAMMAR & LEXIS (vocabulary)	SEMANTICS	
	SCRIPT	'GRAPHOLOGY' (writing system)			

(4) Halliday (1980)

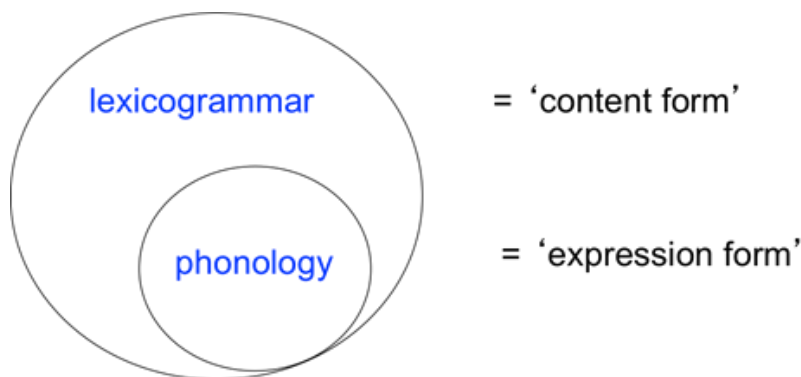
Halliday (1980) có một bước tiến xa hơn trong việc phân tầng bình diện Nội dung của Hjelmslev thành Ngữ pháp-từ vựng (lexicogrammar) và Ngữ nghĩa (semantics). Ngôn ngữ được quan niệm là có hai tầng tạo nghĩa: (i) tầng Ngữ pháp-từ vựng (lexicogrammar) liên quan đến tiềm năng của mệnh đề và (ii) tầng Ngữ nghĩa (semantics), tập trung vào tiềm năng của văn bản/điển ngôn.

Hình 3 và 4 cho thấy sự phân tầng rõ ràng—tầng ngữ cảnh và tầng ngôn ngữ. Tầng ngôn ngữ được phân thành ngữ nghĩa (semantics), ngữ pháp-từ vựng (lexicogrammar), âm vị (phonology). Trong mô hình này, tầng ngữ cảnh được xem như cái được biểu đạt (kí hiệu học hàm nghĩa), tầng ngôn ngữ được xem như cái biểu đạt (kí hiệu học biểu thị). Ở tầng ngôn ngữ, ngữ nghĩa và từ vựng-ngữ pháp được xem như hình thức nội dung, âm vị được xem như hình thức biểu đạt.



(5) Martin & Matthiessen (1991) (based on Halliday & Matthiessen)

Hình 5: Từ gợi ý của Halliday, Martin & Matthiessen (1991) đã biểu diễn hệ thống phân cấp dưới dạng các vòng tròn đồng tiếp tuyến, bắt đầu ở góc dưới bên phải với Hình thức biểu đạt và tăng dần lên bên trái cho các tầng cao hơn. Các vòng tròn lớn hơn khi chúng đi lên, phản ánh kích thước ngày càng tăng của đơn vị phân tích trung tâm (ví dụ: âm tiết so với mệnh đề,...). Và mối quan hệ giữa các cấp độ phản ánh rõ sự phức tạp của ngôn ngữ như một hệ thống mở và động. Mô hình này cho thấy sự chú trọng vào cốt lõi của kí hiệu – đó là hình thức nội dung và hình thức biểu đạt.

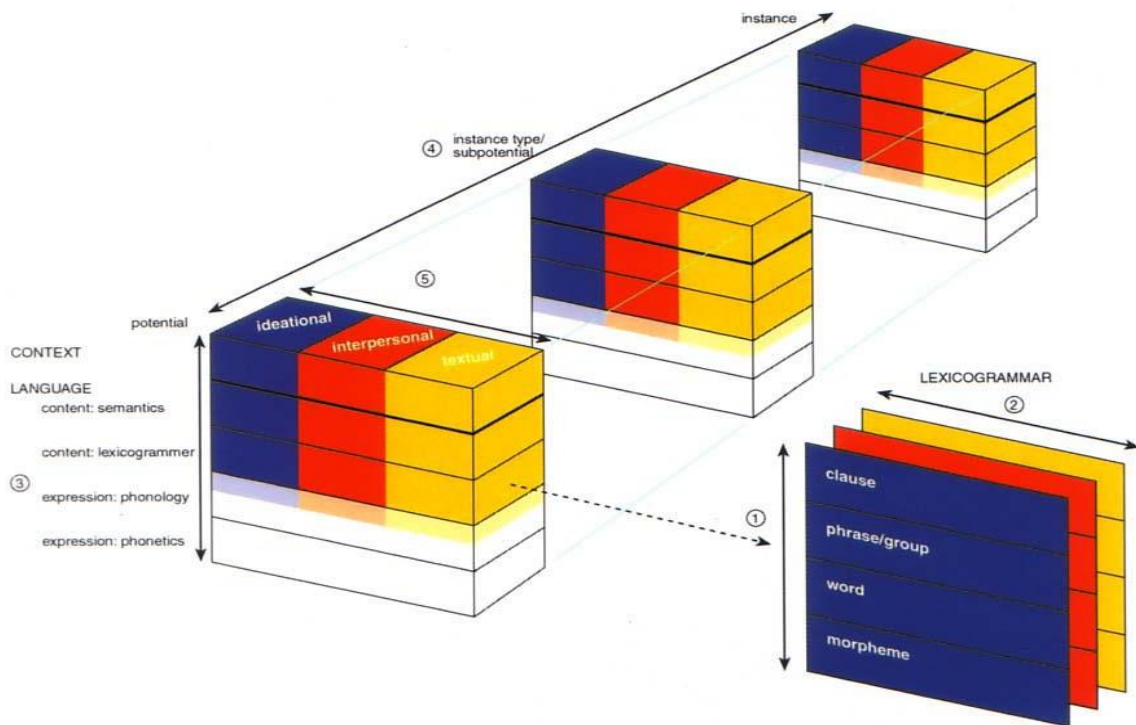


Hình 5. Biểu diễn các tầng ngôn ngữ của Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (Martin & Matthiessen 1991)

(6) Halliday (1994)

Mô hình SFL năm 1994 của Halliday (Hình 6) đề cập đến sự phân tầng (strata), bậc (rank). Và, bắt đầu đưa ra các khái niệm về siêu chức năng (Ý niệm, Liên nhân, Văn bản) mà mô hình năm 1961, 1964 không có. Hai siêu chức năng ý niệm, liên nhân đề cập đến các hiện tượng bên ngoài ngôn ngữ - môi trường xã hội (siêu chức năng liên nhân) và thể giới tự nhiên (siêu chức năng ý niệm). Trong khi, siêu chức năng Văn bản hướng tới các hiện tượng bên trong ngôn ngữ - tạo ra văn bản (text) và sắp xếp các nghĩa ý niệm và liên nhân trong một diễn ngôn. Điều đáng chú ý là những loại nghĩa này có thể được khái quát đồng thời giữa các bậc và tầng. Và, những nghĩa này có thể được phát triển ở Ngữ cảnh, Ngữ nghĩa học, Ngữ pháp - từ vựng (Context, Semantics, Lexico-grammar) và một phần của tầng Âm vị học. [16]

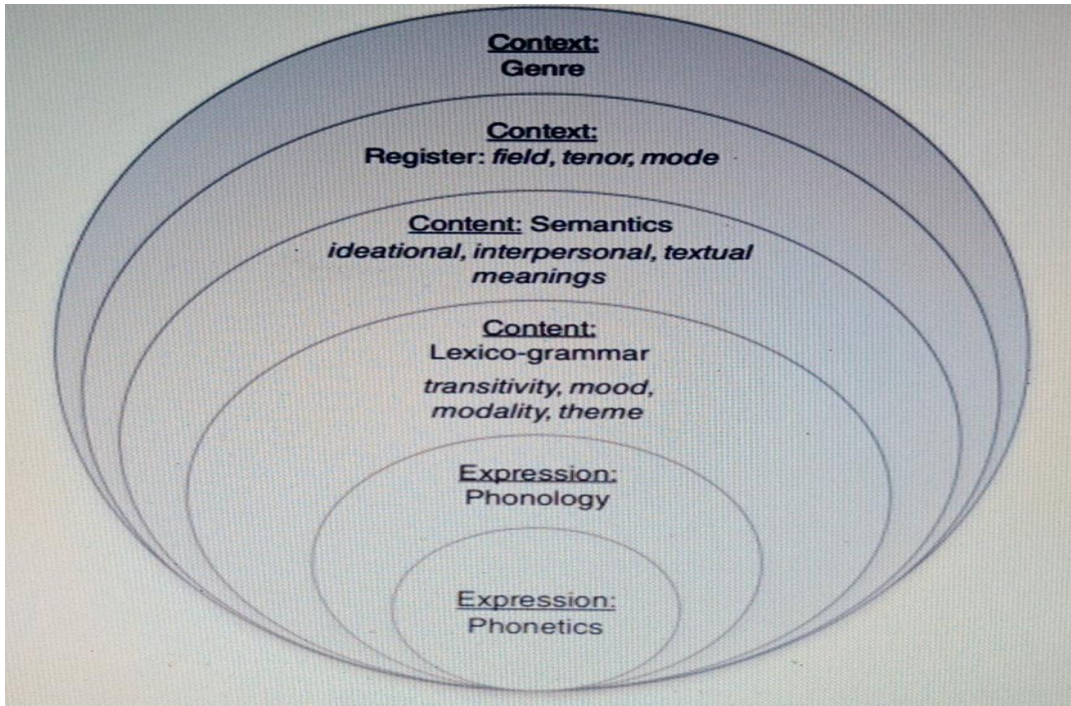
Mô hình này cũng đổi tên từ hình thức “Ngữ pháp và Từ vựng” (Grammar and Lexis) trong mô hình năm 1961 thành “Ngữ pháp - Từ vựng” (Lexico-grammar) và mở rộng không gian Ngữ pháp và Từ vựng bằng cách thêm thông tin về các siêu chức năng và tầng bậc của nó - tất cả ba siêu chức năng có thể có mặt ở tất cả các bậc (ranks). Các bậc quy chiếu đến thứ tự của các đơn vị ngôn ngữ. Ở tầng Ngữ pháp-từ vựng, mệnh đề là đơn vị có hạng cao nhất bao gồm các đơn vị của hạng ngay bên dưới nó - là nhóm / cụm từ, sau đó lần lượt là từ và hình vị. Ngoài ra, mô hình năm 1994 của Halliday thể hiện mối quan hệ giữa Hệ thống và mỗi lựa chọn nghĩa (Instance) trong quá trình lựa chọn nghĩa (Instantiation) mà không có trong mô hình năm 1961.



Hình 6. Mô hình SFL của Halliday 1994

(7) Martin - Halliday & Matthiessen (2004)

Hình 7 thể hiện đầy đủ các tầng trong mô hình kí hiệu. Tầng ngữ cảnh được phân định - ngữ cảnh văn hóa (Genre) và ngữ cảnh tình huống (Register). Nội dung (content) và biểu đạt (expression) được xác định khá rõ ràng. Cốt lõi của kí hiệu là hình thức - gồm hình thức nội dung (Lexicogrammar) và hình thức biểu đạt (phonology) và hình thức biểu đạt (phonology).



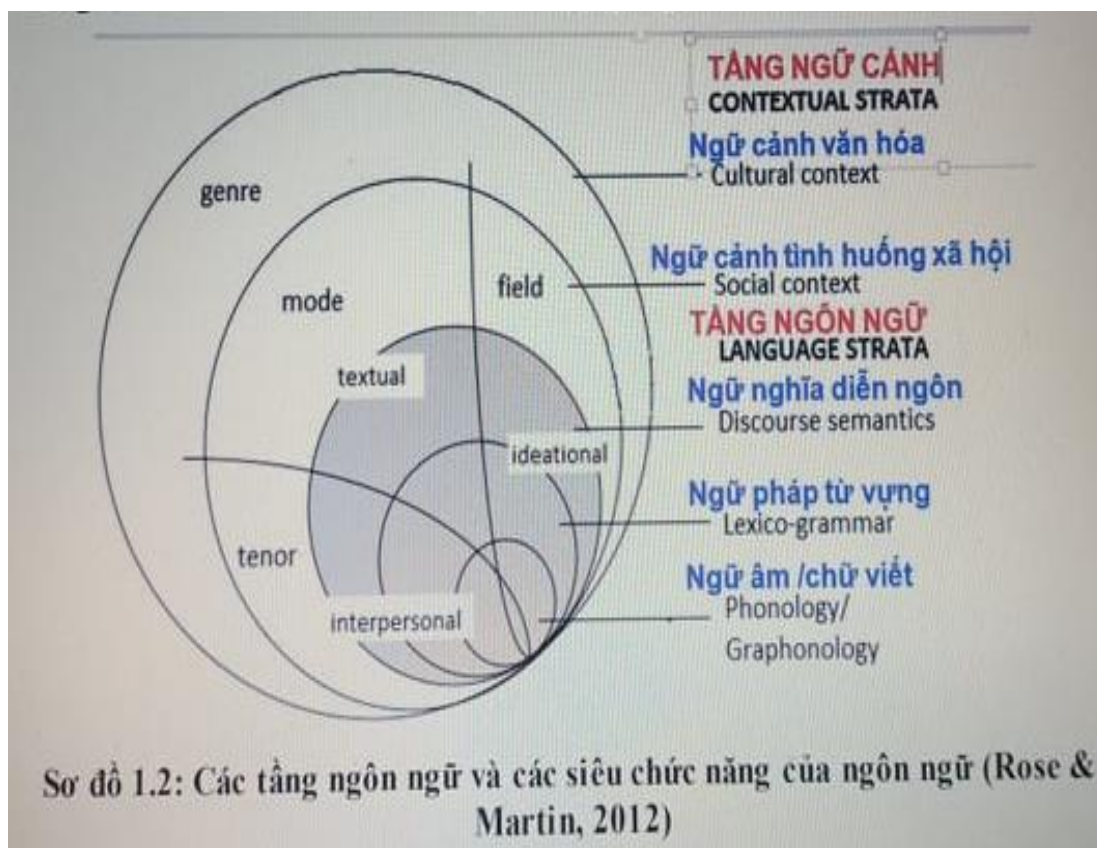
Hình 7: Sự bổ sung của ngữ cảnh và văn bản trong mô hình SFL (dựa trên Halliday & Matthiessen, 2004)

Mối quan hệ giữa các tầng (strata) là một trong những “hiện thực hóa”: ngữ cảnh được hiện thực hóa thông qua tầng ngữ nghĩa, ngữ nghĩa được thực hiện thông qua tầng ngữ pháp - từ vựng, rồi tương tự với các tầng tiếp theo (ngữ cảnh -> ngữ nghĩa -> ngữ pháp-từ vựng -> âm vị -> ngữ âm). Tuy nhiên, giao diện giữa các tầng được thừa nhận là phức tạp hơn ở chỗ nó có phạm vi tiếp diễn (progressive): ngữ cảnh được hiện thực không chỉ thông qua ngữ nghĩa mà còn thông qua tổng của các giao diện khác. Tương tự, ngữ nghĩa được thực hiện thông qua tổng của các tầng cấp thấp hơn. Nói cách khác, hiện thực hóa không phải là mối quan hệ một đối một giữa các tầng.

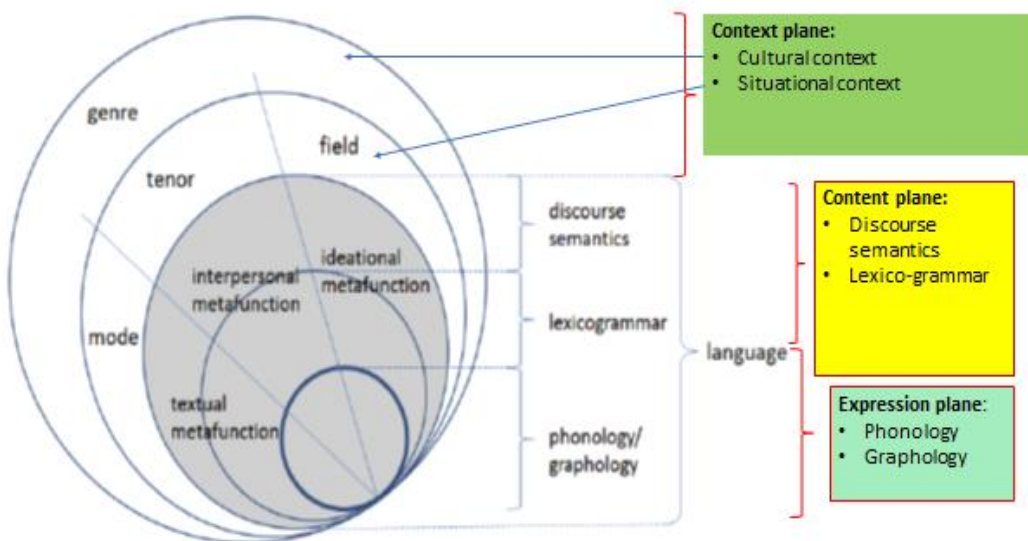
2.2.5. Martin (2012)

Martin đã phát triển, hoàn thiện tiếp hệ thống của Halliday để xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh - Kí hiệu học Chức năng Hệ thống (Systemic Functional Semiotics - SFS) ở mọi khía cạnh, như: ngữ nghĩa diễn ngôn, ngôn ngữ học giáo dục, văn bản đa phương thức, khung đánh giá (appraisal theory), lí thuyết hệ thống, ngữ vực học, ngôn ngữ học hình pháp.

Hình 8 thể hiện mô hình kí hiệu, tổ chức xung quanh ba thành phần chính, ba chức năng tổng quát, ba loại nghĩa (ý niệm, văn bản, liên nhân). Ở tầng ngôn ngữ, hình thức nội dung được xác lập bởi tầng ngữ nghĩa diễn ngôn (Discourse semantics) và tầng ngữ pháp từ vựng (Lexicogrammar).



Hình 8: Các tầng ngôn ngữ và các siêu chức năng của ngôn ngữ



Hình 9: Các tầng bậc của Ngôn ngữ học Chức năng Hệ thống (SFL)

Các siêu chức năng xuyên suốt trong mô hình kí hiệu thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa các hệ thống và chức năng, và là “các thành phần ngữ nghĩa có tính khái quát cao để hình thành các mối quan hệ đối vị và ngữ đoạn” (Martin, 1996). Tức là chúng tổ chức nguồn lực ngôn ngữ để thực hiện các mục đích giao tiếp chính nhất định. Các siêu chức năng như một liên kết, một mặt, giữa các hệ thống ngữ pháp, và một mặt như liên kết giữa bối cảnh tình huống và bối cảnh văn hóa.

Bảng 8 phản ánh đầy đủ các tầng, cấp độ của SFS. Sự phân biệt ở tầm mức lớn nhất là giữa biểu đạt và nội dung (expression/content). Biểu đạt là tầng ngôn ngữ, nội dung là tầng ngữ cảnh. Trong tầng ngôn ngữ cũng được phân tầng thành biểu đạt và nội dung. Tầng ngữ cảnh chi phối sự lựa chọn nghĩa đối với tầng Ngôn ngữ. Mối quan hệ thứ bậc giữa ngữ cảnh và ngôn ngữ thông qua trục đối vị ưu tiên hơn trục kết hợp. Ngữ cảnh và Ngôn ngữ có mối quan hệ kí hiệu hàm biểu (connotative) mà trong đó, ngữ cảnh là một hình thức nội dung và ngôn ngữ là hình thức biểu đạt. Trong tầng ngôn ngữ: tầng ngữ nghĩa và ngữ pháp - từ vựng (Lexicogrammar) là hình thức nội dung, và tầng âm vị là hình thức biểu đạt. Bảng 8 là sự thể hiện rõ nhất các cấp độ của hình thức và bản chất hình thức của mô hình kí hiệu học Chức năng Hệ thống.

Bảng 8: Mô hình Kí hiệu học Chức năng Hệ thống (SFS)

	TẦNG		CẤP ĐỘ			
CÁI ĐƯỢC BIỂU ĐẠT	CONTEXT (Hình thức nội dung)		Genre (thể loại)			
			Register (ngữ vực)	Field (trường)	Tenor (quan hệ)	Mode (thức)
CÁI BIỂU ĐẠT	LANGUAGE (Hình thức biểu đạt)	Content plane (Hình thức Nội dung)	Discourse semantics (ngữ nghĩa diễn ngôn)	Ideational Meta-function (Siêu chức năng Ý niệm)	Interpersonal Meta-function (Siêu chức năng Liên nhân)	Textual Meta-function (Siêu chức năng Văn bản)
			Lexicogrammar (từ vựng - ngữ pháp)			
		Expression plane (Hình thức Biểu đạt)	Phonology (ngữ âm) Graphology			

3. Kết luận

Bài viết đã tổng thuật về một hướng phát triển của kí hiệu học, của ngôn ngữ học, ở những khía cạnh: (i) Đối tượng của ngôn ngữ học, của kí hiệu học là mối liên hệ, sự ràng buộc giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt trong kí hiệu. Từ nền tảng quan trọng của Saussure, các tác giả kế tiếp đã phát triển các chiều kích để mở rộng mô hình kí hiệu, để đáp ứng việc giải mã các đối tượng ngày càng phong phú, phức tạp trong đời sống xã hội hiện đại; (ii) Ngôn ngữ là hình thức hơn là chất liệu. Hình thức với cách hiểu khởi đầu - như là “vị trí của quân cờ”, là từ, là câu, là sự giao nhau giữa hai trục đối vị và ngữ đoạn - đã được mở rộng thêm thành cấu trúc nghĩa, ngữ pháp - từ vựng (lexicogrammar), gồm cả yếu tố ngữ cảnh,...; (iii) Ngôn ngữ là một hệ thống kí hiệu phân tầng. Sự phân tầng hệ thống kí hiệu thành tầng ngữ cảnh, tầng ngôn ngữ, và mỗi tầng lại phân chia tiếp trong mô hình kí hiệu giúp cho mô hình kí hiệu trở thành một cơ chế lựa chọn

ngày càng hoàn thiện, hiệu quả; (iv) Tiến trình phát triển của yếu tố hình thức trong mô hình kí hiệu. Xác định được tiến trình phát triển ngày càng rõ nét của yếu tố hình thức trong mô hình kí hiệu, cũng như hiểu được mô hình kí hiệu thì mới hiểu được bản chất của ngôn ngữ và phát huy được tiềm năng ứng dụng to lớn của nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barthes, R., *Elements of semiology*, London, Cape, 1967.
2. Bache, C, *Hjelmslev's Glossematics: A source of inspiration to systemic functional linguistics?* Volume 42, Issue 9. P 2562-2578, 2010.
3. Eggins, S., *An introduction to systemic functional linguistics*, 2nd edn, Continuum, London, 2004.
4. Firth, J. R., *A synopsis of linguistic theory, 1930-1955* Studies in linguistic analysis (Vol. Special volume of the Philological Society, pp. 1-32), Basil Blackwell, Oxford, 1957.
5. Halliday, M. A. K., *Categories of the theory of grammar*, Word, 17(3), 241-292, 1961.
6. Halliday, M., *Language as social semiotic*. Edward Arnold, 1978.
7. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C., *An introduction to grammar*, Edward Arnold, London, 1994.
8. Halliday, M.A.K. & Matthiessen, C.M.I.M., *An introduction to functional grammar* (3rd edn), Edward Arnold, London, 2004.
9. Halliday, M.A.K. & Matthiessen, C.M.I.M., *Systemic functional grammar: A first step into theory*, Higher Education Press, Beijing, 2009.
10. Hjelmslev, L., *Prolegomena to a theory of language*, University of Wisconsin Press, Madison, WI, 1961.
11. Hjelmslev, L., *Prolegomena to a theory of language*, University of Wisconsin Press, Madison, Milwaukee, and London, 1969.
12. Jewitt, C. (ed), *The routledge handbook for multimodal analysis*, Routledge, 2009.
13. Kumar, S., *Language as social semiotic: Deliberations on the ideological premises of systemic grammar*, Communication studies and language pedagogy Vol 2, NO. 1-2, JAN-DEC 2016, 2016.
14. Martin, J. R., *English text: System and structure*, John Benjamins, Philadelphia/Amsterdam, 1992.
15. Martin, J. R., *Meaning matters: A short history of systemic functional linguistics*, Word, 62(1), 35-58, 2016.
16. Ngo, T., *Halliday and the pathway to the foundation of systemic function linguistics*, Ngôn ngữ và Đời sống, 2018.
17. Saussure, F. de, *Course in General linguistics*, London, Peter Owen, (1974 [1916]).